

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng Tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học -
công nghệ và dự án điều tra cơ bản năm 2017**

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định số 84/2012/NĐ-CP, ngày 12/10/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-UBDT ngày 01/3/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành quy định về quản lý, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Văn bản số 194/BKHCN-KHTH ngày 19/01/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách khoa học và công nghệ năm 2017;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng xác định nhiệm vụ khoa học - công nghệ và dự án điều tra cơ bản năm 2017 (có Danh sách kèm theo).

Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc xác định các nhiệm vụ khoa học - công nghệ và dự án điều tra cơ bản của Ủy ban Dân tộc năm 2017 theo đúng quy định hiện hành. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban, Vụ trưởng Vụ Tổng hợp, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, các thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng, CNUB (để b/c);
- Công TTĐT UBDT;
- Lưu: VT, Vụ TH (6).

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Phan Văn Hùng



DANH SÁCH

Thành viên Hội đồng Tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học công nghệ và dự án điều tra cơ bản năm 2017

(Kèm theo Quyết định số: 223/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

TT	Họ và tên	Học vị, chuyên môn, chức vụ công tác	Chức danh trong Hội đồng
1	Ông Phan Văn Hùng	NCVCC.TS Kinh tế, Thứ trưởng, PCN, Chủ tịch HĐKH Ủy ban Dân tộc	Chủ tịch Hội đồng
2	Ông Nguyễn Văn Minh	PGS.TS Dân tộc học, Viện trưởng Viện Dân tộc học	Phản biện
3	Ông Nguyễn Cao Thịnh	TS Kinh tế nông nghiệp, Phó Chủ tịch HĐKH Ủy ban Dân tộc	Phản biện
4	Ông Bùi Văn Đạo	PGS.TS Dân tộc học, Viện HL Khoa học xã hội VN	Ủy viên
5	Ông Trần Văn Thuật	TS Giáo dục, Nguyên Vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc	Ủy viên
6	Ông Võ Văn Bảy	ThS Quản lý công, Vụ trưởng, CVP Điều phối Chương trình 135	Ủy viên
7	Ông Trần Trung	PGS.TS Giáo dục học, Hiệu trưởng Trường CBDT	Ủy viên
8	Ông Bùi Văn Lịch	CN Kinh tế, Phó Vụ trưởng, Vụ Chính sách Dân tộc	Ủy viên
9	Ông Ngô Quang Sơn	PGS.TS Quản lý giáo dục, Viện trưởng Viện Dân tộc	Ủy viên

Tổng số: 9 thành viên và 02 thư ký hành chính.

DANH MỤC ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐIỀU TRA CƠ BẢN NĂM 2017

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
1	<p>Điều tra kết quả thực hiện việc lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân tộc trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi</p>	<p>Trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi. Nhờ đó, bộ mặt nông thôn vùng DTTS và miền núi đã có nhiều thay đổi, đời sống vật chất và tinh thần đồng bào các DTTS vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm; kết cấu hạ tầng KT-XH được tăng cường đầu tư; lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt nhiều kết quả tích cực; công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng tốt hơn; bản sắc văn hóa các dân tộc được quan tâm bảo tồn và phát triển; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, vùng DTTS và miền núi kinh tế phát triển còn chậm, khoảng cách chênh lệch còn lớn so với các vùng khác trong cả nước, đời sống đồng bào DTTS và</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa lý thuyết có liên quan về lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách dân tộc - Điều tra, đánh giá thực trạng lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân tộc trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi. - Xây dựng bộ dữ liệu kết quả về lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân tộc trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi. - Căn cứ kết quả điều tra, tiến hành đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân của hạn chế; rút ra bài học kinh nghiệm, những vấn đề đặt ra từ đó đề xuất chính sách lồng ghép giới trong xây 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa lý thuyết có liên quan về lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách dân tộc - Phạm vi điều tra + Phạm vi thời gian: số liệu tư liệu thực trạng từ năm 2005 đến nay (2016); giải pháp từ năm 2016-2020. + Phạm vi địa bàn điều tra: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ. - Chỉ tiêu điều tra tập trung vào các vấn đề: - Điều tra, đánh giá thực trạng lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân tộc trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi. - Những nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân tộc trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi. * Đánh giá kết quả đạt được * Hạn chế, nguyên nhân của hạn chế - Căn cứ kết quả điều tra, tiến hành đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân của hạn chế; rút ra bài học kinh nghiệm, những vấn đề đặt ra từ đó đề xuất chính sách lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai thực 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng hợp đề tài - Báo cáo tóm tắt đề tài - Kỷ yếu hội thảo khoa học (các bài viết của các nhà khoa học về những vấn đề liên quan đến đề tài). - Một bài đăng của tác giả trên các tạp chí chuyên ngành về các vấn đề liên quan đến đề tài. 	<p>Đề tài thực hiện trong 1 năm từ 1/2017 – 31/12/2017</p> <p>Tổng số kinh phí: 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng chẵn)</p>	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		<p>miền núi còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao (xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, huyện nghèo, ở địa bàn này tỷ lệ nghèo cao gấp 3 đến 5 lần tỷ lệ nghèo trung bình của cả nước) Một trong những nguyên nhân của hạn chế nêu trên đó là: (1) Chúng ta đang thiếu cơ chế chính sách nhằm khuyến khích việc lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân tộc; (2) Nhận thức cấp ủy, chính quyền các cấp chưa thấy hết được vị trí vai trò của phụ nữ trong xã hội; (3). Tập quán và nhận thức của một bộ phận đông bào DTTS còn lạc hậu, có sự phân biệt nam, nữ, ít tạo điều kiện cho trẻ gái đi học, trong gia đình không tạo mọi điều kiện cho phụ nữ tham gia hoạt động và công tác xã hội, tiếng nói của phụ nữ trong cộng đồng chưa được coi trọng. Vấn đề này, nó đang trở thành lực cản rất lớn cho phát triển KT-XH của vùng DTTS và miền núi đang cần được xem xét nghiêm túc, tiến tới</p>	<p>dựng và triển khai thực hiện chính sách dân tộc trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi.</p> <p>- Xây dựng hệ thống giải pháp thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân tộc trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi.</p>	<p>hiện chính sách dân tộc trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi.</p> <p>- Định hướng mục tiêu, nhiệm vụ trong xây dựng chính sách, triển khai thực hiện chính sách lồng ghép giới.</p> <p>- Xây dựng hệ thống giải pháp thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân tộc trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi</p>			

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		<p>từng bước phải giải quyết. Từ những vấn đề nêu trên Tác giả chọn dự án điều tra “<i>Điều tra kết quả thực hiện việc lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân tộc trong vùng DTTS và miền núi</i>”, đây là vấn đề thời sự cấp thiết nhằm đánh giá một cách toàn diện bức tranh toàn diện việc lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân tộc trong vùng DTTS và miền núi, góp phần quan trọng trong việc xây dựng hoạch định chính sách, tổ chức thực hiện chính sách về lồng ghép giới, bên cạnh đó nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước, nhằm đáp ứng yêu cầu của hội nhập Quốc tế.</p>					
2	<p>Điều tra cơ bản về thực trạng sử dụng vốn vay tín dụng trong sản xuất đối với hộ DTTS tại ba khu vực: Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây</p>	<p>Việc thực hiện chính sách vốn vay tín dụng còn gặp nhiều hạn chế do khó triển khai chính sách; nhiều hộ khó khăn không tiếp cận được nguồn vốn vay; mức vay thấp,...</p>	<p>Làm rõ thực trạng sử dụng vốn vay tín dụng trong sản xuất đối với hộ DTTS tại ba khu vực</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở lý luận và tình hình thực hiện chính sách vay vốn tín dụng đối với hộ DTTS - Phân tích thực trạng sử dụng vốn vay tín dụng đối với hộ DTTS. - Đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách vốn vay tín dụng 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tóm tắt, Báo cáo tổng hợp - Bản kiến nghị, đề xuất chính 	<p>Năm 2017 Kinh phí: 500 triệu đồng</p>	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Gi ch
	Nam Bộ và đề xuất giải pháp				sách		
3	<p>Điều tra đánh giá thực trạng việc tổ chức thực hiện chính sách giải quyết việc làm sau đào tạo cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số tại các vùng đặc biệt khó khăn.</p> <p>Đề xuất những biện pháp đảm bảo tính thực thi cho chính sách</p>	<p>Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, ban hành nhiều chính sách ưu đãi đối với đồng bào DTTS, khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Một trong những quan tâm lớn đó là chế độ cử tuyển theo Nghị định 134/2006/NĐ-CP của Chính phủ. Thực hiện chủ trương này, thời gian qua các tỉnh trên cả nước đã cử nhiều học sinh là con em DTTS miền núi, vùng sâu, vùng xa vào học tại các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp theo chế độ cử tuyển. Đến nay một số em bỏ học giữa chừng với nhiều lý do, phần đông em các em đã học xong ra trường, một số em được bố trí việc làm ngay, một số em chờ đợi đã hơn 5 năm, tình vẫn không bố trí được công việc với lý do không có chỉ tiêu tuyển thêm biên chế</p> <p>Nguyên nhân: do phần lớn các em được cử tuyển ở thời điểm trước năm 2009 – giai đoạn</p>	<p>Đề xuất những biện pháp khắc phục để chính sách phải thực thi, thực hiện có hiệu quả theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước</p>	<p>(1) Chọn 3 tỉnh đại diện cho 3 miền Bắc, Trung, Nam, mỗi tỉnh chọn một huyện, mỗi huyện chọn một xã thuộc diện vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn để khảo sát</p> <p>(2) Chỉ ra ra những bất cập trong thực thi chính sách. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện chính sách giải quyết việc làm sau cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số tại các vùng đặc biệt khó khăn. Làm rõ nguyên nhân những tồn tại bất cập.</p> <p>(3) Đề xuất những biện pháp khắc phục</p>	<p>Báo cáo tổng hợp, Báo cáo tóm tắt</p>	<p>(1) Thời gian: Năm 2017</p> <p>(2) Kinh phí: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng)</p>	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		<p>mà các địa phương đang có nhu cầu lớn về nhân lực vào làm việc tại các xã, các phòng, ban chuyên môn và đơn vị sự nghiệp. Tuy nhiên, thời gian đào tạo cử tuyển từ 5-7 năm nên những vị trí việc làm dự kiến dành cho sinh viên cử tuyển khi tốt nghiệp đã được bố trí cán bộ tăng cường hoặc luân chuyển từ nơi khác đến.</p> <p>Thêm nữa, việc tuyển dụng công chức, viên chức phải thực hiện thi tuyển hoặc xét tuyển theo Luật Công chức, viên chức nên các đối tượng khác thường đạt các tiêu chí, điểm thi cao hơn sinh viên cử tuyển. Và còn rất nhiều lý do khác... (Trong đó có cả sự chênh nhau giữa các văn bản hiện hành của Nhà nước, có cả sự thiếu trách nhiệm của chính quyền địa phương, có cả những tiêu cực khác)</p> <p>Những bức xúc nêu trên hiện nay rất cần có sự kiểm tra, đánh giá những ưu, nhược điểm, nguyên nhân và sự vào cuộc của các cơ quan chức năng, các nhà nghiên cứu</p>					

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	G ch
		hoạch định chính sách để đưa ra một giải pháp hữu hiệu hơn đảm bảo tính pháp lý trong thực thi chính sách					
4	Dự án: Nghiên cứu, đánh giá việc lồng ghép giới trong chính sách dân tộc; đề xuất kiến nghị lồng ghép giới trong việc xây dựng chính sách dân tộc thời gian tới	Thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới đến năm 2020 và giải pháp lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch hoạt động của các Bộ, ngành; trong xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Việc đánh giá lồng ghép giới trong chính xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân tộc do Ủy ban Dân tộc quản lý; đề xuất kiến nghị lồng ghép giới trong việc xây dựng chính sách dân tộc thời gian tới là cần thiết	Đánh giá việc thực hiện Luật Bình đẳng giới về việc lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai chính sách dân tộc thời gian qua; đề xuất giải pháp và phương pháp lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai chính sách dân tộc trong thời gian tới	- Cơ sở khoa học về việc thực hiện Luật bình đẳng giới, lồng ghép giới trong việc thực hiện chính sách dân tộc - Khảo sát, đánh giá việc lồng ghép giới trong xây dựng một số chính sách dân tộc do Ủy ban Dân tộc quản lý - Đề xuất giải pháp và phương pháp lồng ghép giới trong xây dựng và triển khai chỉ đạo thực hiện chính sách dân tộc	- Báo cáo tóm tắt, Báo cáo tổng hợp	- Thời gian thực hiện 2017 - Kinh phí thực hiện : 600 triệu đồng	
5	Điều tra đánh giá thực trạng nghĩa trang vùng đồng bào dân tộc miền núi phía Bắc, Đề xuất chính sách hỗ trợ quy hoạch nghĩa trang theo tiêu chí	Mỗi chúng ta ai cũng hiểu đất không thể đẻ ra mà dân số mỗi ngày một gia tăng đặc biệt là Việt Nam. Việc quản lý và sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả là mục tiêu Quốc sách đặt ra cho mỗi Quốc gia hiện nay.	Quy hoạch nghĩa trang vùng miền núi phía bắc theo các văn bản hiện hành đảm bảo tiêu chí Nông thôn mới	1) Điều tra đánh giá thực trạng việc chôn cất mộ mà tùy tiện của cộng đồng dân tộc miền núi phía Bắc Việt Nam (4 xã điểm, trong đó 2 xã thuộc Tây Bắc, 2 xã thuộc Đông Bắc) 2) Đề xuất các biện pháp hỗ trợ đồng bào khắc phục tình trạng nêu trên. 3) Xây dựng mô hình nghĩa trang mới	1) Báo cáo đánh giá thực trạng 2) Báo cáo mô hình	Thực hiện trong 2 năm 2017 và 2018 * Năm 2017 tập trung điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng, kinh phí	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
	Nông thôn mới	Mặc dù đã có những văn bản của Nhà nước hướng dẫn quy hoạch nghĩa trang nhưng trên thực tế việc sử dụng đất chôn cất người chết hiện nay ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số MNPB Việt Nam hiện nay phần lớn chưa được quy hoạch theo từng khu mà thường đặt mộ người chết rải rác trên đỉnh hoặc lưng chừng các đồi núi gần nhà để rễ bê trồng nom. Việc làm nói trên đã làm mất vệ sinh môi trường. Trước thực trạng nêu trên rất cần sự điều tra, đánh giá lại mức độ ô nhiễm, mức độ lãng phí đất do chôn cất mộ mà tùy tiện như hiện nay ở vùng dân tộc miền núi phía bắc, muốn làm được điều đó cần có sự giáo dục, giải thích và hỗ trợ nhân dân thực hiện tốt các văn bản của Nhà nước đã ban hành trong việc quy hoạch nghĩa trang theo tiêu chí của Nông thôn mới		theo tiêu Nông thôn mới		= 200.000.000 đồng * Năm 2018 xây dựng mô hình nghĩa trang làm điểm, hỗ trợ dân tập kết mộ vào nghĩa trng theo hàng lối của 4 xã tương ứng 4 tỷ đồng	
6	Điều tra, đánh giá tình hình dịch chuyển cơ cấu cây trồng vùng đồng	Chuyển dịch cơ cấu cây trồng đã tạo đà cho nông nghiệp phát triển đi lên mạnh mẽ đảm bảo an ninh lương thực và các	Đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp	1. Cơ sở lý luận, quan điểm và thực tiễn về chuyển dịch chuyển cơ cấu cây trồng	Báo cáo kết quả dự án	- 12 tháng - Kinh phí: 300 triệu	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	G ch
	bào dân tộc thiểu số khu vực Tây Bắc và đề xuất những giải pháp	sản phẩm chất lượng tham gia thị trường mang lại thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng còn nhiều khó khăn và mang tính nhỏ lẻ. Những môi hình chuyển đổi đạt hiệu quả chưa được nhân rộng. Vì vậy, “Điều tra, đánh giá tình hình dịch chuyển cơ cấu cây trồng vùng đồng bào DTTS khu vực Tây Bắc, đề xuất những giải pháp” là rất cần thiết.	vùng đồng bào dân tộc thiểu số khu vực Tây Bắc, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu và các điều kiện tự nhiên khác, nhằm phát triển nông nghiệp đạt hiệu quả	2. Điều tra thực trạng cơ cấu cây trồng và đánh giá tình hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng vùng đồng bào dân tộc thiểu số khu vực Tây Bắc. 3. Đề xuất các giải pháp nhằm chuyển dịch cơ cấu cây trồng hiệu quả, góp phần cùng nông dân lựa chọn cây trồng phù hợp, cho năng suất, hiệu quả kinh tế cao, có thể tham gia thị trường, tăng thu nhập cho nông dân			
7	Điều tra đánh giá kinh nghiệm truyền thống trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc	Miền núi phía Bắc bao gồm 15 tỉnh: Bắc Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Hòa Bình, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Quảng Ninh, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Yên Bái. Đây là địa bàn miền núi và trung du bao quanh đồng bằng sông Hồng. Là địa bàn có nhiều tiềm năng, song so với cả nước thì đây là vùng chậm phát triển về nhiều lĩnh vực. Tỷ lệ nghèo đói của cư dân các DTTS (DTTS) chiếm tỷ lệ cao nhất nước: Tây Bắc; 28%; Đông Bắc: 17,4% cá biệt có nơi tỷ lệ hộ nghèo tới 60%. Trong đó đồng bào DTTS cư trú	Điều tra đánh giá kinh nghiệm truyền thống trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy những kinh nghiệm truyền thống hữu ích trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; dự án sẽ là tài liệu cung cấp thông tin, số liệu cho đánh giá, sơ kết, tổng kết các chương trình chính sách liên quan đến bảo	- Khái quát trung về dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc. + Khái quát về đặc điểm tự nhiên, môi trường các tỉnh miền núi phía Bắc + Khái quát về đặc điểm xã hội (sản xuất, dân số, cơ cấu dân số,...). - Kinh nghiệm truyền thống về bảo vệ môi trường của một số dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc. + Tập trung nghiên cứu kinh nghiệm truyền thống về bảo vệ môi trường của một số dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc như dân tộc Thái, Mông, Tày,... trong các lĩnh vực: + Kinh nghiệm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên: đất, nước, rừng,... + Kinh nghiệm bảo vệ môi trường trong lĩnh vực sản xuất: nông, lâm nghiệp.	- Báo cáo tổng hợp của dự án. - Khuyến nghị và một số giải pháp nhằm phát huy những kinh nghiệm tốt về bảo vệ môi trường của đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc. - Báo cáo	- Thời gian thực hiện dự án: 01 năm (năm 2017). - Nhu cầu kinh phí cho thực hiện dự án là: 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		<p>trên địa bàn khoảng 6 triệu 200 ngàn người, chiếm hơn 51% dân số toàn vùng, có tình, tỷ lệ dân cư DTTS rất lớn: Cao Bằng 95%; Hà Giang: 87,9%; Lai Châu: 83,1%; Điện Biên: 83,1%; Hòa Bình: 72,3%. Toàn khu vực miền núi phía Bắc có 29 thành phần dân tộc. Trong 28 DTTS, dân cư chiếm khoảng 57% tổng dân số của 53 DTTS trong cả nước.</p> <p>Sau khi thống nhất đất nước Đảng và Nhà nước đã tập trung triển khai nhiều chủ trương, chính sách nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng mọi mặt của các tỉnh MNPB, trong đó có các chính sách về môi trường, bảo vệ môi trường. Những nỗ lực và kết quả đã có là đáng ghi nhận. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó có nguyên nhân mà chúng ta chưa phát huy được những mặt tích cực của kinh nghiệm truyền thống trong việc bảo vệ môi trường của đồng bào DTTS, nên hoạt động BVMT các tỉnh MNPB vẫn còn những hạn chế nhất định như: rừng bị</p>	<p>vệ môi trường vùng dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc</p>	<p>+ Kinh nghiệm bảo vệ môi trường trong sinh hoạt và đời sống hàng ngày.</p> <p>- Khuyến nghị một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy những kinh nghiệm truyền thống hữu ích trong bảo vệ môi trường đối với các tỉnh miền núi phía Bắc.</p>	<p>tóm tắt của dự án.</p> <p>- Kỹ yếu và các tài liệu liên quan của dự án.</p> <p>- Hướng dẫn Thạc sĩ, Nghiên cứu sinh (nếu có).</p> <p>- 02 bài báo đăng, Tạp chí ngành.</p>		

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		<p>tàn phá, môi trường và điều kiện sống bị suy thoái.</p> <p>Một điều đáng chú ý là trong đời sống sinh hoạt và sản xuất, đồng bào DTTS các tỉnh MNPB là dựa vào tự nhiên, gắn bó với thiên nhiên, từ đó có một số kinh nghiệm truyền thống trong việc bảo vệ môi trường cần được gìn giữ và phát huy. Xuất phát từ vị trí ý nghĩa và tầm quan trọng của việc điều tra, đánh giá những kinh nghiệm truyền thống trong việc bảo vệ môi trường của đồng bào DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc là rất cần thiết nhằm tăng hiệu quả công tác bảo vệ môi trường cho các tỉnh miền núi phía Bắc, góp phần phát triển. Dự án được phê duyệt và triển khai sẽ góp phần nâng cao năng lực cho cán bộ nghiên cứu chính sách về môi trường, bảo vệ môi trường, đặc biệt là cán bộ quản lý chính sách dân tộc trong giai đoạn hiện nay.</p>					

DANH MỤC ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP BỘ NĂM 2017

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
1	<p>Xây dựng giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc gắn với thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình giảm nghèo bền vững cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi</p>	<p>Trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi. Nhờ vậy, bộ mặt nông thôn vùng DTTS và miền núi đã có nhiều thay đổi, đời sống vật chất và tinh thần đồng bào các DTTS vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn được cải thiện rõ rệt</p> <p>Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, vùng DTTS và miền núi phát triển còn chậm, chênh lệch còn lớn so với các vùng khác trong cả nước, đời sống đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất, mức hưởng thụ các tiến bộ xã hội và mức sống của đồng bào DTTS ngày càng doãng xa so với mặt bằng chung của cả nước...</p> <p>Một trong những nguyên nhân của hạn chế nêu trên đó là: (1) Thiếu cơ chế chính sách nhằm khuyến khích các địa phương thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án trên cùng một địa bàn; (2) Nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi còn thiếu, cơ cấu đầu tư chưa phù hợp, đầu tư còn dàn trải, hiệu quả đầu tư chưa cao. (3). Việc quản lý chương trình, MTQG nằm ở nhiều bộ, ngành và nhiều đầu mối khác nhau dẫn đến công tác chỉ đạo, điều hành không hiệu quả; (4). Việc lồng ghép thực hiện các chính sách trên cùng một địa phương thiếu</p>	<p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng, đề xuất cơ chế chính sách và giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả chính sách dân tộc gắn với thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình giảm nghèo bền vững cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi.</p>	<p>- Lý luận và thực tiễn về việc xây dựng giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc gắn với thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình giảm nghèo bền vững cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi</p> <p>- Thực trạng hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc gắn với thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình giảm nghèo bền vững cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi</p> <p>- Đề xuất chính sách và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc gắn với thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình giảm nghèo bền vững cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi</p>	<p>- Báo cáo tổng hợp đề tài</p> <p>- Báo cáo tóm tắt đề tài</p> <p>- Kỷ yếu hội thảo khoa học (các bài viết của các nhà khoa học về những vấn đề liên quan đến đề tài).</p> <p>- Một số bài đăng của tác giả trên các tạp chí chuyên ngành về các vấn đề liên quan đến đề tài.</p> <p>- Đào tạo 1 thạc sĩ.</p>	<p>Đề tài thực hiện trong 1 năm từ 1/2017 – 31/12/2017</p> <p>Tổng số kinh phí: 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng chẵn)</p>	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		<p>đồng bộ, thống nhất, gây ra chông chéo, lãng phí nguồn lực dẫn đến hiệu quả thấp. Vấn đề này đang trở thành lực cản rất lớn cho phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi đang đặt ra những khó khăn, thách thức đối với mục tiêu xóa đói giảm nghèo của Vùng này.</p> <p>Từ những vấn đề nêu trên Tác giả chọn đề tài: <i>"Xây dựng giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc gắn với thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình giảm nghèo bền vững cho vùng dân thiểu số và miền núi"</i>, đây là vấn đề thời sự cấp thiết nhằm thực hiện có hiệu quả các chính sách, chương trình, mục tiêu quốc gia cho việc xây dựng nông thôn mới và Chương trình giảm nghèo bền vững cho vùng DTTS và miền núi.</p>					
2	<p>Nghiên cứu cơ sở khoa học đề xuất chính sách đặc thù vùng cho vùng DTTS giai đoạn từ nay đến năm 2020, tầm nhìn 2030</p>	<p>(i) Vùng DTTS, nơi cư trú của 53 dân tộc thiểu số nước ta, chiếm đến 2/3 diện tích tự nhiên; là nơi có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng; là khu vực đầu nguồn, có hệ thống rừng phòng hộ, đặc dụng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo vệ môi trường sinh thái. Mặt khác, đây cũng là nơi có điều kiện tự nhiên, thời tiết khí hậu khắc nghiệt, địa hình phức tạp, bị chia cắt nhất là các tỉnh miền núi, từ đó tạo ra các vùng dân cư cư trú phân tán, cách biệt, giao lưu đi lại khó khăn. Những khó khăn về điều kiện tự nhiên, xã hội nêu trên đã cản trở không nhỏ đến chất lượng nguồn nhân lực ở</p>	<p>Đề xuất được hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn làm căn cứ cho việc xây dựng chính sách đặc thù vùng cho vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2020.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu lý luận chung về cơ sở xây dựng chính sách vùng trong nước và quốc tế - Rà soát, đánh giá những chính sách dân tộc hiện hành; khảo sát hiện trạng các yếu tố tạo vùng DTTS để xác lập cơ sở thực tiễn xây dựng chính sách vùng. - Đề xuất hệ thống cơ sở lý luận, thực tiễn cho hoạch định chính sách đặc thù vùng cho vùng DTTS 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt phản ánh kết quả nghiên cứu của đề tài - Từ 02 bài báo khoa học phản ánh kết quả nghiên cứu chính của đề tài - Kỳ yếu 	<p>Thời gian: 12 tháng (năm 2017)</p> <p>Nhu cầu kinh phí: 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng)</p>	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		<p>vùng DTTS. Nhiều chương trình, dự án, chính sách đã được ban hành và đi vào cuộc sống, đã mang lại nhiều đổi thay về kinh tế, xã hội cho vùng DTTS. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, nhiều bất cập của chính sách thực hiện ở vùng DTTS đã bộc lộ vì nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Một trong các nguyên nhân dẫn đến sự bất cập của chính sách là do một chính sách được ban hành thực hiện trên phạm vi toàn quốc là không hoàn toàn phù hợp, bởi mỗi vùng, mỗi địa bàn có những điều kiện khác nhau về tự nhiên, xã hội, con người, dân cư.</p> <p>(ii) Hàng năm, Ủy ban Dân tộc đã có nhiều đề tài, dự án, đề án nghiên cứu về lĩnh vực chính sách. Thực tế, kết quả nghiên cứu, điều tra của các đề tài, dự án đã có đóng góp thiết thực và hiệu quả cho việc ban hành các chính sách thực hiện ở vùng. Tuy nhiên, cho đến hiện nay, chưa có một đề tài, dự án nào nghiên cứu về chính sách vùng, cơ sở để ban hành chính sách vùng. Chính sách hiện hành theo vùng DTTS vẫn còn rất ít các chính sách vùng (mới có chính sách cấp đất, giao rừng cho đồng bào DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long; sử dụng lao động là người DTTS ở Tây Nguyên...). Những bất cập trên về chính sách dân tộc khi đi vào thực hiện đã cho thấy cần có một nghiên cứu đầy đủ, có tính hệ thống, toàn diện về chính sách vùng, cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng chính</p>			<p>khoa học - Hỗ trợ đào tạo 01 Thạc sĩ</p>		

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		sách vùng. Do đó, chúng tôi đề xuất nhiệm vụ: <i>Nghiên cứu cơ sở khoa học đề xuất chính sách đặc thù vùng cho vùng DTTS giai đoạn từ nay đến năm 2020, tầm nhìn 2030.</i> Chúng tôi mong muốn, kết quả của nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho các nhà hoạch định chính sách ban hành chính sách vùng cho vùng DTTS được phù hợp, hiệu quả, thiết thực giai đoạn 2016 - 2020, tránh được những bất cập của một số chính sách dân tộc hiện hành.					
3	Đề tài: Nghiên cứu hệ thống giải pháp, chính sách phát triển du lịch cộng đồng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở 5 tỉnh Tây Nguyên	Trong những năm qua, du lịch và phát triển du lịch là lĩnh vực được nhiều nhà khoa học, nhà quản lý quan tâm nghiên cứu. Các công trình khoa học đã tập trung làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển du lịch. Một số công trình đã tập trung nghiên cứu làm rõ điều kiện, chính sách, mô hình, giải pháp phát triển du lịch. Nhiều công trình khoa học quan tâm nghiên cứu thực trạng, làm rõ nguyên nhân, kinh nghiệm trong phát triển du lịch trên những phạm vi, đối tượng khác nhau. Việc xây dựng mô hình liên kết vùng, cho phát triển du lịch đã được quan tâm trong những năm gần đây. Tuy nhiên, xung quanh vấn đề nghiên cứu chính sách, hệ thống giải pháp, mô hình liên kết vùng cho phát triển du lịch cộng đồng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở 5 tỉnh Tây Nguyên còn nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần tiếp tục	-Xác lập cơ sở lý luận và thực tiễn hình thành liên kết vùng phát triển du lịch cộng đồng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở 5 tỉnh Tây Nguyên -Đánh giá thực trạng và hiệu quả các mô hình liên kết vùng. -Xây dựng mô hình liên kết vùng trong phát triển du lịch gắn với nâng cao hiệu quả kinh	Qua tổng quan các công trình nghiên cứu và kết hợp mục tiêu đề ra, cần tập trung vào các nội dung chính sau đây: -Tại sao cần liên kết vùng qua con đường du lịch? -Liên kết như thế nào để phát triển bền vững (phát triển kinh tế xã hội nhưng không làm phương hại tới các tài nguyên du lịch)? -Cơ chế nào là phù hợp để liên kết du lịch vùng bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, phát triển kinh tế xã hội khu vực Tây Nguyên? -Chính sách nào để giải quyết việc liên kết du lịch với các hoạt động kinh tế xã hội khác của 5 tỉnh Tây Nguyên để phát triển kinh tế xã hội của vùng? Các chính sách sau chưa	-Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, kỹ yếu... -Các mô hình liên kết vùng trong phát triển du lịch gắn với phát triển kinh tế xã hội ở vùng Tây Nguyên. -Kiến nghị đề xuất các chính sách và giải pháp phát triển mô hình	* Năm 2017, Kinh phí: 500 triệu đồng * Năm 2018 Kinh phí 500 triệu đồng	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		<p> nghiên cứu làm sáng tỏ. Đặc biệt là các vấn đề sau:</p> <p>-Quan điểm, chính sách liên kết vùng cho phát triển du lịch chưa được nghiên cứu sâu sắc, toàn diện.</p> <p>-Thực trạng hình thành và phát triển mô hình liên kết vùng cho phát triển ở Tây Nguyên mới bước đầu được đề cập mà chưa có sự đánh giá toàn diện.</p> <p>-Cơ sở khoa học của các mô hình liên kết vùng cho phát triển du lịch cộng đồng ở 5 tỉnh Tây Nguyên còn chưa được làm rõ, chưa xác lập rõ được mô hình lý luận để làm cơ sở tổ chức thực hiện trên thực tế phù hợp với điều kiện ở Tây Nguyên.</p> <p>-Xây dựng mô hình liên kết vùng cho phát triển du lịch cộng đồng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên tuy đã được chú ý trên thực tế, nhưng chưa được nghiên cứu tổng kết để chỉ ra những kết quả, hạn chế, nguyên nhân; từ đó đề ra những chủ trương chính sách phù hợp trong thời gian tới.</p>	<p>tế xã hội ở vùng Tây Nguyên.</p> <p>-Đề xuất chính sách, hệ thống giải pháp và mô hình liên kết vùng trong phát triển du lịch cộng đồng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển sinh kế bền vững gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên.</p>	<p>được đề cập như:</p> <p>+Chính sách hỗ trợ hạ tầng du lịch.</p> <p>+Chính sách phát triển sản phẩm du lịch đặc thù.</p> <p>+Chính sách đầu tư.</p> <p>+Chính sách liên kết giữa phân hạ tầng và sản phẩm du lịch.</p> <p>-Mô hình liên kết nào là phù hợp cho vùng trên cơ sở hiện trạng tài nguyên du lịch, tiềm năng lợi thế du lịch....</p> <p>-Các giải pháp cụ thể nào cho các mô hình liên kết du lịch cộng đồng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở 5 tỉnh Tây Nguyên?</p>	<p>liên kết vùng trong phát triển du lịch gắn với phát triển kinh tế xã hội ở vùng Tây Nguyên.</p> <p>-04 bài báo trong các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước.</p> <p>-Sản phẩm đào tạo: 02 thạc sĩ và hỗ trợ 01 nghiên cứu sinh.</p>		
4	Đề tài: Nghiên cứu cơ sở khoa học về xây dựng chính sách giải quyết những vấn	Từ khi Nhà nước ta thực hiện đổi mới chính sách, HĐH, CNH đất nước, các luật ra đời, các chính sách tiếp tục được ban hành với một lộ trình phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nhưng đi kèm với sự phát triển của đất nước thì nảy sinh các vấn đề mới trong quan hệ dân tộc.	Làm rõ cơ sở lý luận và quan hệ biện chứng trong việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước với những vấn đề mới trong quan hệ	<p>- Làm rõ cơ sở lý luận và quan hệ biện chứng giữa chính sách pháp luật của Nhà nước với vấn đề này sinh quan hệ dân tộc ở nước ta</p> <p>-Thực trạng những vấn đề mới trong quan hệ dân tộc qua các giai đoạn phát triển của đất nước</p> <p>-Đề xuất giải pháp hoàn thiện chính</p>	<p>- Báo cáo tóm tắt; báo cáo tổng hợp</p> <p>- Báo cáo đề xuất giải pháp</p>	Năm 2017 Kinh phí: 400 triệu đồng	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
	đề mới này sinh trong quan hệ dân tộc		dân tộc	sách			
5	Di cư, đói nghèo của người Mông ở Tây Nguyên	Di cư là một hiện tượng xã hội phổ biến và tất yếu của bất cứ một xã hội nào trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong vòng 20 năm trở lại đây, Việt Nam đã và đang chứng kiến sự gia tăng theo cấp số nhân của dòng người di cư trong nước và quốc tế. Di cư để lại nhiều tác động đáng kể với nơi đi và nơi đến. Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra giữa di cư, đói nghèo và phát triển luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Di cư vừa là động cơ thúc đẩy lại vừa là kết quả của sự phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Di cư gắn liền với những yếu tố mang tính cốt lõi của xã hội như: xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, sức khỏe Chính điều này đã chỉ ra các tác động cơ bản tới nơi đi và nơi đến. Mặc dù luôn có sự phức tạp trong mối quan hệ qua lại giữa di cư, đói nghèo và phát triển nhưng có một điều dễ nhận thấy đó là không nên coi di cư như một yếu tố cản trở sự phát triển nhưng nó cũng không phải là liều thuốc chữa bệnh đói nghèo và bất bình đẳng về thu nhập. Di cư có thể đóng góp nhiều hơn cho sự tăng trưởng kinh tế cả ở cấp độ quốc gia và ở cấp	Đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đói của người Mông di cư ở Tây Nguyên và giải pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Các yếu tố tạo nên hiện tượng di cư - Thực trạng di cư của người Mông tới tây Nguyên - Thực trạng nghèo đói của người Mông ở Tây Nguyên so với cộng đồng và nơi ở cũ của họ - Khảo sát, phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới tình trạng nghèo đói của người Mông ở Tây Nguyên như: nguồn vốn địa lý, hưởng lợi từ các dịch vụ an sinh xã hội,việc tiếp cận các thông tin. Vấn con người, rủi ro, các vấn đề về an ninh trật tự xã hội. Các vấn đề còn bất cập trong chính sách đối với di cư của người Mông. Kiến nghị và đề xuất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tổng hợp - Báo cáo tóm tắt. - Kỳ yếu hội thảo. 	Từ tháng 1 đến tháng 10/2017	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		độ hộ gia đình. Tuy nhiên còn tồn tại nhiều thách thức lớn đối với vấn đề này trong việc đảm bảo quyền lợi, cơ hội tiếp cận đối với người di cư.					
6	Nghiên cứu cơ sở khoa học và mối liên hệ tác động giữa biến đổi khí hậu, tài nguyên và môi trường vùng dân tộc thiểu số	.Hiện nay, vùng Dân tộc thiểu số Việt Nam đang chịu tác động nặng nề bởi việc khai thác tài nguyên thiên nhiên mất tính kiểm soát, gây ảnh hưởng đến môi trường và biến đổi khí hậu dẫn tới hậu quả nặng nề do thiên tai gây ra. Trong thời gian qua có nhiều chương trình, dự án đề cập đến vấn đề ô nhiễm môi trường, vấn đề biến đổi khí hậu,...Tuy nhiên, chưa có Dự án nào đi sâu nghiên cứu, phân tích một cách sâu sắc mối liên hệ tác động giữa vấn đề khai thác tài nguyên, vấn đề ô nhiễm môi trường và tác động đến quá trình biến đổi khí hậu vùng dân tộc thiểu số. Chính vì vậy “Nghiên cứu cơ sở khoa học và mối liên hệ tác động giữa biến đổi khí hậu, tài nguyên và môi trường vùng dân tộc thiểu số” là vấn đề cần thiết được triển khai.	Nghiên cứu cơ sở khoa học làm rõ mối liên hệ tác động giữa biến đổi khí hậu, tài nguyên và môi trường làm căn cứ lập kế hoạch và phân phối sử dụng hợp lý, bền vững tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu vùng dân tộc thiểu số	Nội dung 1: Nghiên cứu cơ sở khoa học biến đổi khí hậu, tài nguyên và môi trường vùng dân tộc thiểu số. Nội dung 2: Mối liên hệ tác động giữa biến đổi khí hậu, tài nguyên và môi trường vùng dân tộc thiểu số. Nội dung 3: Đề xuất giải pháp sử dụng hợp lý, bền vững và chống thoái hoá tài nguyên đất; Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên khoáng sản; Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; Bảo vệ và phát triển rừng; Giảm nhẹ biến đổi khí hậu và hạn chế những ảnh hưởng có hại của biến đổi khí hậu, góp phần phòng, chống thiên tai	- Báo cáo tổng hợp - Báo cáo tóm tắt	3 năm: từ 2017 - 2019 Kinh phí: 2 tỷ	
7	Biến đổi khí hậu và ảnh hưởng đối với phát triển kinh tế - xã hội đồng bào	Biến đổi khí hậu có tác động tích cực lẫn tiêu cực đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và của đồng bào vùng dân tộc thiểu số nói riêng. Vùng Tây Bắc thời gian qua hứng chịu những cơn lũ lụt bất thường, chịu đựng những đợt rét kỉ lục, những trận mưa đá lớn	Phân tích những biến đổi khí hậu bất thường trong thời gian qua và những hậu quả mà nó để lại. Đề xuất được	Phân tích những cơ sở khoa học của đề tài Phân tích thực trạng biến đổi khí hậu, những dạng thời tiết bất thường trong thời gian qua Đề xuất những nhóm giải pháp phù hợp để chủ động phòng tránh hậu	Báo cáo cơ sở khoa học, báo cáo tổng quan, báo cáo tóm tắt của đề tài	Năm 2017 Kinh phí: 300 triệu đồng	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
	dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc hiện nay	và bất ngờ gây ra rất nhiều thiệt hại về người và tài sản. Việc nghiên cứu những nguy cơ sảy ra của sự biến đổi khí hậu và tác động của nó đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số giúp chúng ta có thể chủ động phòng tránh thiên tai, khắc phục được những hậu quả do biến đổi khí hậu mang lại ở mức thấp nhất	những nhóm giải pháp phù hợp để khắc phục hậu quả của biến đổi khí hậu vùng Tây Bắc	quả của biến đổi			
8	Bảo tồn và phát huy không gian Văn hóa Chiêng Mường Hòa Bình	- Chiêng Mường là nhạc cụ mang giá trị văn hóa quan trọng trong đời sống cộng đồng của đồng bào dân tộc Mường. Chiêng tham gia vào tất cả các hoạt động đời sống người Mường từ khi sinh ra cho đến khi về với đất mẹ. Chính vì vậy, người Mường coi Chiêng Mường là báu vật trong ngôi nhà của mình và giữ gìn qua các thế hệ. Không gian văn hóa Chiêng của đồng bào dân tộc Mường bắt nguồn từ truyền thống văn hóa lịch sử lâu đời và được khẳng định trong quá trình lao động, sáng tạo nghệ thuật và được kế tục qua nhiều thế hệ. Từ xa xưa, người Mường đã thổi hồn cho chiêng và sáng tác ra những điệu nhạc mang đậm nét văn hóa của dân tộc mình. Người Mường có rất nhiều lễ hội sử dụng Chiêng mường. Ngoài ý nghĩa âm nhạc Chiêng Mường còn tâm linh, tín ngưỡng, Chiêng Mường in sâu trong tâm trí của mỗi người dân, gia đình và dòng tộc. Ngay từ thế kỷ thứ 11 đến nay, âm nhạc và không gian văn hóa chiêng của người Mường đã phát triển không ngừng nghỉ. Văn hóa Chiêng	Bảo tồn và phát huy các bài Chiêng Mường và các làn điệu Chiêng Mường	-Nguồn gốc lịch sử ra đời của Chiêng Mường. -Thực trạng Chiêng Mường trong đời sống văn hóa của người Mường; trong tín ngưỡng, lễ hội, phong tục tập quán; vật chất của Chiêng Mường; giá trị phi vật thể các bài Chiêng và các làn điệu Chiêng Mường. - Giải pháp bảo tồn và phát huy không gian Văn hóa Chiêng Mường.	Báo cáo chính, Báo cáo tóm tắt.	- Thời gian thực hiện 12 tháng. - Nhu cầu kinh phí 600 triệu đồng.	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		<p>Mường và không gian văn hóa chiêng Mường đã ăn sâu, bám rễ vào mọi mặt đời sống của đồng bào dân tộc Mường. Người Mường quan niệm chiêng là biểu tượng của dân tộc và mang giá trị rất lớn.</p> <p>- Đối với người Mường ở Hòa Bình, di sản văn hóa Chiêng Mường là một di sản văn hóa rất đặc biệt, vì vậy, việc bảo vệ và phát huy là điều vô cùng ý nghĩa, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của bà con dân tộc. Với những giá trị nghệ thuật của không gian văn hóa Chiêng Mường chúng tôi đề xuất đề tài "Bảo tồn và phát huy không gian Văn hóa Chiêng Mường Hòa Bình".</p>					
9	<p>Quản lý, bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống dân tộc Pupéo</p>	<p>Dân tộc Pupéo là một trong những dân tộc có dân số dưới 1.000 người, cư trú ở nơi có cuộc sống khó khăn, giao thông đi lại không thuận tiện, tỷ lệ hộ thuộc diện đói nghèo tương đối cao, nên khả năng tự bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống của đồng bào rất hạn chế. Dân tộc Pupéo đang có xu hướng "Hán hóa", trong quá trình tiếp xúc, giao lưu với các dân tộc khác, những đặc trưng văn hoá của họ có sự pha trộn, giao thoa, mai một và bị đồng hoá. Do đó việc nghiên cứu văn hóa truyền thống của dân tộc Pupéo nhằm xác định những nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp khẩn cấp để quản lý, bảo tồn văn hóa truyền thống dân tộc Pupéo là vấn đề cấp bách hiện nay.</p>	<p>- Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc Pupéo phù hợp với tình hình thực tế.</p> <p>- Bảo tồn, kế thừa có chọn lọc và phát huy những tinh hoa văn hóa truyền thống, xây dựng và phát triển giá trị văn hóa của dân tộc Pupéo.</p> <p>- Phát hiện những người sáng tác văn học- nghệ thuật của dân tộc</p>	<p>-Cơ sở lý luận, thực tiễn và tổng quan</p> <p>- Thực trạng công tác bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống dân tộc Pupéo.</p> <p>- Hạn chế, nguyên nhân, giải pháp, khuyến nghị</p> <p>Kết luận</p>	<p>Báo cáo Cơ sở khoa học, tổng quan, tóm tắt của đề tài</p>	<p>- Thời gian thực hiện 12 tháng.</p> <p>- Nhu cầu kinh phí 600 triệu đồng.</p>	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
			<p>Pupéo.</p> <p>- Suru tâm, nghiên cứu các giá trị văn hóa – nghệ thuật; bảo tồn, phát huy các nghề thủ công truyền thống; đẩy mạnh xây dựng và phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa, góp phần phát triển du lịch, xóa đói, giảm nghèo cho dân tộc Pupéo</p>				
10	Đánh giá bảo vệ môi trường với việc thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc	Nhiều năm qua Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến bảo vệ môi trường gắn với việc thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế- xã hội. Một thực tiễn rất đáng quan tâm là: có nhiều chương trình, dự án liên quan đến bảo vệ môi trường được triển khai thực hiện ở các tỉnh miền núi phía Bắc, nhưng sau khi kết thúc, tính ổn định, phát huy không được giữ vững hoặc hiệu quả thấp. Do vậy, cần phải có sự đánh giá khoa học, khách quan về bảo vệ môi trường gắn với việc thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc một cách hiệu quả các chương trình, dự án liên quan đến bảo vệ môi trường, đánh giá việc tổ chức thực hiện sao cho đảm bảo tính hiệu quả và bền vững của	<p>Đánh giá thực trạng bảo vệ môi trường gắn với việc thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc trong những năm qua.</p> <p>Đề xuất các giải pháp có tính khả thi góp phần bảo vệ môi trường gắn với việc thực hiện một số chương trình phát triển</p>	<p>Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về bảo vệ môi trường gắn với việc thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc.</p> <p>Đánh giá tình hình thực hiện một số chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến bảo vệ môi trường các tỉnh miền núi phía Bắc.</p> <p>Xác định một số nhiệm vụ trọng tâm bảo vệ môi trường gắn với việc thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2017 - 2021.</p> <p>Đề xuất các giải pháp góp phần</p>	<p>Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt; các sản phẩm trung gian</p>	<p>Thời gian thực hiện ĐTNCK H&CN: 01 năm (năm 2017).</p> <p>- Nhu cầu kinh phí cho thực hiện ĐTNCKH&CN là: 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).</p>	

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		<p>chương trình, dự án được triển khai thực hiện trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.</p> <p>Để đánh giá đúng việc bảo vệ môi trường gắn với việc thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc, chúng ta cần phải dựa trên các phương pháp khoa học, khách quan để xem xét về những vấn đề liên quan đến môi trường, để xuất những giải pháp khả thi để tổ chức thực hiện hiệu quả hơn, góp phần bảo vệ môi trường gắn với việc thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc một cách bền vững.</p> <p>Với những lý do trên việc phê duyệt đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ "Đánh giá bảo vệ môi trường với việc thực hiện một số chương trình phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc" là cần thiết.</p>	<p>kinh tế- xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2017 - 2021.</p>	<p>hiện một số chương trình phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc.</p>			
11	Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Đánh giá thực trạng, kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số, kiến nghị và đề xuất giải pháp	<ul style="list-style-type: none"> Nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng và hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng, góp phần xây dựng đội ngũ CBCCVN chuyên nghiệp có đủ phẩm chất, trình độ và năng lực, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân, sự nghiệp phát triển 	<ul style="list-style-type: none"> Khảo sát, điều tra làm rõ thực trạng chất lượng, số lượng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số Các yếu tố tác động ảnh hưởng đến thực đào tạo, bồi cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số 			

TT	Tên đề tài	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Nội dung chính	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian, nhu cầu kinh phí	Ghi chú
			<p>của đất nước và hội nhập quốc tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống thể chế thống nhất, đồng bộ cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC người dân tộc thiểu số, phù hợp với điều kiện của vùng đặc biệt khó khăn của Việt Nam; hệ thống chính sách khuyến khích CBCCVC người dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn học tập và tự học để không ngừng nâng cao trình độ và năng lực thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao. - Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hoạt động thực hiện nhiệm vụ, công vụ của CBCCVC người dân tộc thiểu số 				